



CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI VỚI VIỆC NHẬN THỨC CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA PHONG CÁCH HỌC

Hoàng Tất Thắng^{1*}

¹ Đại học Khoa học Huế

* Email: tatthang.dhkh@gmail.com

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

07/8/2020

Ngày duyệt đăng:

20/9/2020

Từ khóa:

ngôn ngữ học, phong cách học, ý nghĩa tu từ, quy tắc tu từ, tính võ đoán.

Tóm tắt

Xuất phát từ nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ, đồng thời đi sâu khai thác một trong những hệ quả của tính võ đoán - tồn tại các biến thể, bài báo đã phân tích và chứng minh sự hình thành của khái niệm ý nghĩa tu từ. Đồng thời nhận thức một cách sâu sắc nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ và các đặc điểm của nó.

Tương tự, xuất phát từ tiền đề về lí thuyết giao tiếp, mà cụ thể là đặc điểm ba dạng lời nói cơ bản - lời nói hoàn toàn nói về đối tượng, lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng và lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng, bài báo đã đi sâu phân tích đặc điểm của mỗi dạng lời nói. Từ đó, bài báo trình bày nhận thức về nội dung khái niệm “quy tắc tu từ”.

Việc nhận thức đúng nội dung và đặc điểm của các khái niệm “ý nghĩa tu từ” và “quy tắc tu từ” sẽ là tiền đề, là cơ sở hình thành phương pháp phân tích phong cách học nói chung, phân tích ý nghĩa tu từ và quy tắc tu từ nói riêng, trong nghiên cứu và giảng dạy văn học ở nhà trường hiện nay.

1. MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu các vấn đề thuộc bình diện phong cách học, một trong những nội dung cơ bản mà người nghiên cứu cần phải nhận thức một cách đầy đủ là ba khái niệm cơ bản của phong cách học (ý nghĩa tu từ, quy tắc tu từ và phong cách ngôn ngữ). Các công trình nghiên cứu về phong cách học tiếng Việt từ trước đến nay, ở những mức độ khác nhau, đã đề cập đến các khái niệm này. Có thể kể đến các công trình như “Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt” (1992) của Cù Đình Tú, “Phong cách học tiếng Việt” (1995) của Đinh Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hòa, “Giáo trình Phong cách học tiếng Việt hiện đại” (2003) của Hoàng Tất Thắng, “Từ điển tu từ-phong cách, thi pháp học” của Nguyễn Thái Hòa, “Phong cách học và các phong cách chức năng tiếng Việt” (2000) của Nguyễn Hữu Đạt, “Phong cách học tiếng Việt hiện đại” (2013) của Nguyễn Thế Truyền,...

Khi trình bày các khái niệm nói trên, các tác giả thường chỉ tập trung làm sáng tỏ hai vấn đề chính: a) Các khái niệm *nghĩa tu từ*, *quy tắc tu từ*, *phong cách ngôn ngữ* là gì? b) Phân tích một số ví dụ cụ thể để minh họa. Việc nhận thức nội dung các khái niệm như trên sẽ gặp khó khăn khi nhận diện và vận dụng các phương pháp để phân tích các sự kiện ngôn ngữ cụ thể trong giao tiếp. Về nội dung của các khái niệm “ý nghĩa tu từ”, “quy tắc tu từ”, “phong cách chức năng ngôn ngữ”, các tài liệu của các nhà nghiên cứu nhìn chung đã trình bày khá rõ ràng, đầy đủ. Tuy nhiên, cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học để nhận thức nội dung các khái niệm ấy thì hầu như các tác giả chưa thực sự quan tâm (nói đúng hơn là quan tâm chưa đúng mức). Cũng như các nhà nghiên cứu phê bình ngữ văn thường đã trình bày một cách khá đầy đủ nội

dung các đặc trưng thẩm mỹ của ngôn ngữ thơ ca như: ngôn ngữ thơ ca giàu nhạc điệu, ngôn ngữ thơ ca giàu hình ảnh, ngôn ngữ thơ ca mang tính tổng hợp, hàm súc,... Nhưng lí giải cơ sở ngôn ngữ học của các đặc trưng thẩm mỹ đó thì các nhà nghiên cứu ngữ văn cũng chưa quan tâm đúng mức.

Việc nhận thức nội dung các khái niệm cơ bản của phong cách học phải nhằm đạt được các mục đích sau đây: a) Nguồn gốc hình thành nội dung khái niệm của các hiện tượng tu từ. b) Nhận diện chính xác sự tồn tại của các hiện tượng tu từ. c) Vận dụng đúng phương pháp phân tích phong cách học nói chung, các hiện tượng tu từ nói riêng.

Vì vậy, bài viết này sẽ đi sâu khai thác cơ sở ngôn ngữ học trong việc nhận thức nội dung các khái niệm “ý nghĩa tu từ” và “quy tắc tu từ”. Các dẫn chứng tiếng Việt sẽ là nguồn ngữ liệu để phân tích và chứng minh các nội dung trên.

2. NỘI DUNG

2.1 Về khái niệm “ý nghĩa tu từ”

Khái niệm *Ý nghĩa tu từ* (rhetorical meaning), một số tác giả còn gọi là *sắc thái tu từ, màu sắc tu từ* (rhetorical colour, là một trong ba khái niệm cơ bản của phong cách học. Tuy quan niệm của mỗi tác giả có đôi chỗ khác nhau do góc nhìn khác nhau nhưng đều thống nhất ở những đặc trưng bản chất của khái niệm. Chẳng hạn, Nguyễn Thái Hòa quan niệm “Màu sắc tu từ (phong cách) là lượng nghĩa bổ sung có tính chất xã hội và tâm lí cho một thông báo cơ sở: tính chất xã hội là những quy ước tập thể trong sử dụng ngôn ngữ và tính chất tâm lí là những biểu hiện tình cảm, những cảm xúc của cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ” [3,138]. Trong khi Hữu Đạt lại tách ra thành hai khái niệm - màu sắc tu từ và màu sắc phong cách: “Màu sắc phong cách là khái niệm gắn với phong cách ngôn ngữ, tức là gắn với một phong cách chức năng cụ thể. Còn màu sắc tu từ, trái lại, gắn liền với phong cách lời nói (...) Màu sắc phong cách là cái có tính chất ổn định tương đối và có giá trị thông dụng. Màu sắc tu từ là cái hình thành có tính chất lâm thời.” [2,40-41]... Vấn đề quan trọng không phải ở chỗ định nghĩa *Ý nghĩa tu từ là gì* mà quan trọng ở chỗ *ý nghĩa tu từ hình thành từ đâu và hình thành như thế nào?* Nói cách khác là cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học để nhận thức nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ.

2.1.1 Nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ

Một trong những thuộc tính bản chất của tín hiệu ngôn ngữ là *tính võ đoán*, nghĩa là mối quan hệ giữa

hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ (mặt biểu đạt/CBD và mặt được biểu đạt/CĐBD) là mối quan hệ “không có lí do”, “không giải thích được” (F. de Saussure). Cũng theo F. de Saussure, nguyên lí tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ dẫn đến “hệ quả nhiều vô kể”. Một trong những hệ quả đó chính là tín hiệu ngôn ngữ hình thành các biến thể.

Tín hiệu ngôn ngữ có hai mặt là CBD và CĐBD, vì vậy hình thành hai loại biến thể: biến thể về CBD và biến thể về CĐBD. Biến thể về CBD nghĩa là cùng một nội dung nhưng tương ứng với nhiều hình thức khác nhau, cùng một ý nghĩa nhưng được biểu đạt bằng nhiều hình thức âm thanh khác nhau. Thực chất của biến thể về CBD chính là sự tồn tại của các *hiện tượng đồng nghĩa*. Biến thể về CĐBD nghĩa là cùng một hình thức nhưng biểu thị nhiều nội dung khác nhau, cùng một hình thức âm thanh nhưng biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau. Thực chất của biến thể về CĐBD chính là sự tồn tại các *hiện tượng đồng âm và đa nghĩa*.

2.1.2. Ý nghĩa tu từ được nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa

Như đã phân tích ở 2.1.1, ý nghĩa tu từ chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa. Tuy nhiên, các hình thức đồng nghĩa tồn tại dưới hai dạng: dạng cố định và dạng lâm thời.

Dạng cố định (chuẩn mực) là dạng tồn tại có sẵn, do tập thể người nói tạo ra, cùng chấp nhận và cùng sử dụng, không mang sắc thái tu từ - biểu cảm. Chẳng hạn, các từ *hy sinh, tạ thế, chết, băng hà, viên tịch*,... là những từ đồng nghĩa cố định. được cộng đồng sử dụng như nhau ở mọi nơi, mọi lúc. Mỗi từ dùng để chỉ một lớp đối tượng riêng: *hi sinh* (người lính chết ở chiến trường), *băng hà* (các bậc vua chúa chết), *viên tịch* (giới tu hành chết),...

Dạng lâm thời (lệch chuẩn) là dạng tồn tại do mỗi cá nhân sáng tạo ra trong từng văn cảnh cụ thể, xuất phát từ mục đích tu từ - biểu cảm riêng, được cộng đồng chấp nhận nhưng không cùng sử dụng. Vì vậy, dạng lâm thời luôn luôn mang đậm sắc thái tu từ - biểu cảm.

Ví dụ 1

“*Người là Cha, là Bác, là Anh*

Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ

Người ngồi đó với cây chì đỏ

Vạch đường đi từng bước, từng giờ” (Tố Hữu)

Ngay ở câu thơ đầu tiên đã tồn tại các từ đồng nghĩa lâm thời: *Người, Cha, Bác và Anh*. Bởi vì các từ ấy vốn là những danh từ mang nghĩa định danh khác nhau, nhưng trong văn cảnh cụ thể này, tác giả

đã lâm thời vận dụng chúng với chức năng xưng hô (tất cả đều nhằm gọi tên một đối tượng – Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc). Mỗi cách gọi mang một sắc thái nghĩa khác nhau (sẽ phân tích sắc thái nghĩa ở phần sau).

Vì vậy, có thể nói, *ý nghĩa tu từ được nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa lâm thời*. Chẳng hạn, ta có thể hình dung có 4 hình thức biểu đạt đồng nghĩa: A, Ai, Aii và Aiii. Tất cả 4 hình thức đồng nghĩa ấy đều có chung một ý nghĩa là (a): A(a), Ai(a), Aii(a) và Aiii(a). Ý nghĩa (a) được gọi là *ý nghĩa lô gích, có mặt trong tất cả các hình thức biểu đạt đồng nghĩa*. Ý nghĩa này chỉ phản ánh những đặc điểm lô gích – khách quan, vốn có của đối tượng. Bên cạnh ý nghĩa (a), mỗi hình thức đồng nghĩa còn mang kèm theo một ý nghĩa riêng mà các hình thức đồng nghĩa khác không có: A(a-x), Ai(a-y), Aii(a-m) và Aiii(a-n). Các ý nghĩa “x, y, m, n” được gọi là *ý nghĩa tu từ*. Ý nghĩa này không phản ánh những đặc điểm lô gích – khách quan, vốn có của đối tượng mà *biểu thị thái độ, cảm xúc, cách nhìn, sự đánh giá chủ quan của người nói đối với đối tượng* được nói đến; nói cách khác, nhằm mục đích tu từ-biểu cảm.

Trở lại với ví dụ 1, bốn từ đồng nghĩa lâm thời “Người, Cha, Bác, Anh” đều tồn tại hai loại ý nghĩa: ý nghĩa lô gích và ý nghĩa tu từ. Như đã phân tích, bốn từ *Người, Cha, Bác, Anh* trong đoạn thơ trên đều có cùng một *ý nghĩa lô gích* là gọi tên một đối tượng – Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Bên cạnh ý nghĩa lô gích ấy, mỗi từ còn mang kèm một ý nghĩa riêng mà các từ khác không có:

- *Người*: biểu thị lòng thành kính, thiêng liêng đối với Bác.

- *Cha*: biểu thị tình cảm và lòng biết ơn về người đã có công khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ mới đầu tiên ở Đông Nam Á.

- *Bác*: biểu thị tình cảm và lòng biết ơn về người thuộc thế hệ cách mạng tiền bối, đã có công diu dắt con thuyền cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

- *Anh*: biểu thị quan hệ tình cảm giữa vị lãnh tụ với toàn thể nhân dân Việt Nam thân thiết như ruột thịt, như người thân trong gia đình.

Các ý nghĩa riêng của mỗi từ nói trên chính là ý nghĩa tu từ, biểu thị thái độ, cách nhìn, tình cảm và cảm xúc của nhà thơ Tố Hữu cũng như nhân dân Việt Nam đối với Bác Hồ. Với việc nhận thức và cảm nhận ý nghĩa tu từ như trên, ta có thể nói rằng, chỉ bằng câu thơ đầu tiên (Người là Cha, là Bác, là Anh) nhà thơ đã phác thảo một cách đầy đủ bức chân dung

vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc - Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời bày tỏ tình cảm và lòng biết ơn vô hạn đối với công lao trời biển của Người.

Hiện tượng đồng nghĩa lâm thời cũng được thể hiện ở hai dạng thức. Dạng thứ nhất là các hình thức biểu đạt đồng nghĩa đều cùng tồn tại trên lời nói (thông qua các cách tu từ như đồng nghĩa kép và biến thể cùng nghĩa, so sánh tu từ,...). Dạng thứ hai là một hình thức đồng nghĩa tồn tại tường minh và hình thức đồng nghĩa khác tồn tại hàm ẩn (thông qua các cách tu từ như ẩn dụ tu từ, hoán dụ tu từ, nhân hóa,...). Có thể chứng minh luận điểm trên thông qua hai ví dụ về so sánh tu từ và ẩn dụ tu từ sau đây:

a) Ở dạng thứ nhất, ví dụ 2:

“*Quê hương là chùm khế ngọt*” (Đỗ Trung Quân)

Hai hình ảnh “quê hương” và “chùm khế ngọt” là những hình thức đồng nghĩa lâm thời cùng tồn tại tường minh trên lời nói. Qua câu thơ trên, nhà thơ đã thiết lập một *phương trình* $A(x) = B(x)$, nghĩa là hai hình ảnh “quê hương” và “chùm khế ngọt” đều có một đặc điểm giống nhau, đó là “*hương vị ngọt ngào*”. Chỉ khác nhau ở chỗ (sắc thái tu từ - biểu cảm) là “*hương vị ngọt ngào*” của *chùm khế ngọt* là hương vị ngọt ngào của vật chất, trong khi “*hương vị ngọt ngào*” của *quê hương* là hương vị ngọt ngào của tinh thần, tình cảm, tâm trạng. Có thể nói, bằng thủ pháp nghệ thuật so sánh tu từ, nhà thơ đã hình tượng hóa một khái niệm trừu tượng “quê hương”. Thông qua hình ảnh so sánh *chùm khế ngọt*, người tiếp nhận sẽ cảm nhận và nhận thức một cách sâu sắc thuộc tính bản chất của đối tượng được so sánh *quê hương*.

b) Ở dạng thứ hai, ví dụ 3:

“*Nếu đi chệch khỏi tính đảng sẽ sa vào vũng bùn của chủ nghĩa cá nhân tư sản*”

(Trường Chinh)

Bằng thao tác tư duy liên tưởng, hình ảnh ẩn dụ “vũng bùn” đồng nghĩa với đối tượng “*hệ ý thức tư tưởng và quan điểm*”, trong đó, “vũng bùn” tồn tại tường minh, “*hệ ý thức tư tưởng và quan điểm*” của chủ nghĩa cá nhân tư sản tồn tại hàm ẩn. Tác giả đã thiết lập một cấu trúc so sánh ngầm:

$B(x)$ *vũng bùn (cặn bã)*

$A(x)$ *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm (cặn bã)*

Như vậy, qua hình ảnh ẩn dụ *vũng bùn*, người đọc có thể liên tưởng và hiểu được rằng “*Nếu đi chệch khỏi tính đảng sẽ sa vào hệ ý thức tư tưởng và quan điểm của chủ nghĩa cá nhân tư sản*”. Hai đối tượng *vũng bùn* và *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản giống nhau ở đặc điểm đều là thứ cặn bã. Chỉ khác một điều (ý nghĩa tu từ): *vũng*

bùn là thứ cặn bã về vật chất, trong khi *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản là thứ cặn bã về tinh thần. So với cặn bã về vật chất thì loại cặn bã về tinh thần vô cùng nguy hiểm và gây tác hại vô cùng to lớn, cần phải cảnh giác phòng tránh và loại bỏ. Như vậy, với thủ pháp nghệ thuật ẩn dụ tu từ, tác giả đã hình tượng hóa một đối tượng vô hình, trừu tượng là *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản.

2.1.3 Nội dung khái niệm “ý nghĩa tu từ”

Những phân tích ở trên dẫn đến việc nhận thức nội dung khái niệm “ý nghĩa tu từ” như sau: *Ý nghĩa tu từ là phần ý nghĩa riêng (bổ sung) kèm theo phần ý nghĩa lô gích trong nội dung biểu đạt của các phương tiện ngôn ngữ.*

Khác với ý nghĩa lô gích của đơn vị ngôn ngữ, ý nghĩa tu từ có các đặc điểm sau đây:

a) Ý nghĩa tu từ là phần ý nghĩa riêng (bổ sung) chứ không phải là ý nghĩa phụ, bởi vì trong nhiều trường hợp giao tiếp, ý nghĩa tu từ lại trở thành ý nghĩa trung tâm, là mục đích của sự biểu đạt, đặc biệt là trong lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật.

b) Ý nghĩa tu từ là ý nghĩa liên tưởng, hình thành trong từng văn cảnh cụ thể, phụ thuộc vào khả năng liên tưởng, cảm nhận của mỗi người tiếp nhận.

c) Ý nghĩa tu từ là loại ý nghĩa văn cảnh nên rất tinh tế, sâu kín, khó phát hiện, vì nó không phải do ý nghĩa tự thân của các phương tiện ngôn ngữ mang lại.

Những đặc điểm trên dẫn đến phương pháp và những yêu cầu khi phân tích ý nghĩa tu từ. Phương pháp chủ đạo trong phân tích ý nghĩa tu từ là *thao tác tư duy liên tưởng, so sánh và đối lập* (so sánh, đối lập các hình thức biểu đạt đồng nghĩa). Trên thực tế, các hình thức biểu đạt đồng nghĩa có thể cùng tồn tại trong minh ở trên lời nói (như các quy tắc *so sánh tu từ, đồng nghĩa kép và biến thể cùng nghĩa,...*) hoặc vừa tồn tại trong minh, vừa tồn tại hàm ẩn (như các quy tắc *ẩn dụ, hoán dụ,...*).

2.2 Về khái niệm “quy tắc tu từ”

Khái niệm “quy tắc tu từ” (rhetorical principle) hay còn gọi là “biện pháp tu từ” (rhetorical means), “phương thức tu từ” (figures of style) cũng được các nhà nghiên cứu quan niệm theo những cách nhìn khác nhau. Đồng quan điểm với Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa cho rằng: “Biện pháp tu từ là những cách phối hợp sử dụng trong lời nói các phương tiện ngôn ngữ (không kể là trung hòa hay diễn cảm) để tạo ra hiệu quả tu từ (tức tác dụng gợi hình, gợi cảm, nhấn mạnh, làm nổi bật,...) do sự tác động qua lại của các yếu tố trong một ngữ cảnh rộng”

[3,19]. Tác giả Cù Đình Tú cũng có quan niệm tương tự: “Quy tắc tu từ là những cách thức vận dụng các đơn vị ngôn ngữ một cách đặc biệt, không bình thường, lặp đi lặp lại, nhằm tạo nên sự mới mẻ cho lời nói.” [6, 135]

Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhận thức là ở chỗ, nội dung của khái niệm “quy tắc tu từ” được hình thành như thế nào, từ cơ sở nào?

2.2.1 Các dạng lời nói cơ bản

Theo tác giả Nguyễn Phan Cảnh (1987), tất cả những lời nói mà con người nói ra hoặc viết ra (trong hoạt động giao tiếp hàng ngày đều có thể quy về ba dạng lời nói cơ bản:

- a) Lời nói hoàn toàn nói về đối tượng
- b) Lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng
- c) Lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng

- *Lời nói hoàn toàn nói về đối tượng* là lời nói mà nội dung chỉ phản ánh những đặc điểm lô gích - khách quan của đối tượng (mang ý nghĩa lô gích – thực tại), không kèm theo bất kì một sắc thái chủ quan nào của người nói đối với đối tượng được nói đến.

Chẳng hạn, khi ta đọc một câu trong tài liệu chuyên môn về ngôn ngữ học: “Âm vị là đơn vị phát âm - thính giác nhỏ nhất, có giá trị khu biệt, được phân xuất từ một chuỗi lời nói.”

Lời nói trên là một định nghĩa về *âm vị* (một loại đơn vị của ngôn ngữ). Lời nói này ngoài nội dung biểu thị những thuộc tính bản chất bên trong của âm vị thì không thể hiện bất kì một thái độ, cảm xúc, cách nhìn hoặc sự đánh giá chủ quan nào của người nói. Vì vậy, về hình thức, từ ngữ, câu văn, phải chuẩn mực, đúng văn phạm.

Xét về nội dung ý nghĩa, lời nói hoàn toàn nói về đối tượng chỉ biểu thị một loại ý nghĩa là *ý nghĩa lô gích thực tại* (phản ánh những đặc điểm lô gích khách quan của đối tượng).

- *Lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng* là lời nói bên cạnh nội dung phản ánh những đặc điểm lô gích-khách quan của đối tượng (mang ý nghĩa lô gích – thực tại), còn kèm theo sắc thái chủ quan của người nói đối với đối tượng được nói đến (biểu thị thái độ, cảm xúc, cách nhìn hoặc sự đánh giá chủ quan của người nói).

So sánh hai hình thức biểu đạt cùng nghĩa sau đây:

- a) *Cô ấy nước da ngăm đen.*
- b) *Cô ấy nước da không được trắng cho lắm.*

Rõ ràng cả hai hình thức biểu đạt cùng một nội dung lô gích-thực tại là “nêu ra nhận xét về nước da của một người con gái”. Tuy nhiên, ở hình thức (a),

ngoài nhận xét lô gích khách quan ấy, người nói không kèm theo sắc thái chủ quan nào. Về hình thức, cấu trúc của câu nói là cấu trúc chuẩn mực. Ở hình thức (b), bên cạnh nội dung lô gích khách quan ấy, người nghe còn nhận ra sắc thái chủ quan về thái độ, cảm xúc của người nói “mối quan hệ tình cảm giữa người nói với cô gái ấy là trên mức bình thường, người nói rất trân trọng cô gái ấy và không muốn làm tổn thương mối quan hệ tình cảm giữa mình và cô gái ấy”. Để thể hiện sắc thái đánh giá chủ quan của mình, người nói phải *lựa chọn một hình thức không chuẩn mực* (còn gọi là lệch chuẩn) “... không được.... cho lắm”. Hình thức này thường được gọi là cách tu từ *uyển ngữ* hay *nói giảm, nói tránh*.

Xét về nội dung ý nghĩa, lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng bên cạnh biểu thị ý nghĩa *lô gích – thực tại* còn kèm theo *ý nghĩa tu từ-biểu cảm* (biểu thị thái độ, cảm xúc, cách nhìn hoặc sự đánh giá chủ quan của người nói).

- *Lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng* là lời nói về hình thức ngôn từ phản ánh các đối tượng vật chất trong thế giới hiện thực khách quan, nhưng nội dung lại biểu hiện thế giới nội tâm của con người. Nói cách khác, đây là lời nói dùng hình ảnh để biểu hiện thế giới nội tâm (tình cảm, cảm xúc, tâm trạng) của con người.

Ví dụ 4:

“Thầy mẹ cho em sang một chuyến đò nghiêng

Thuyền chòng chành đôi mạn em ôm duyên trở về” (Ca dao)

Thoạt đầu ta cứ tưởng rằng cô gái dân gian đang kể về câu chuyện đi đò qua sông (!). Nhưng khi nghe đến kết hợp “ôm duyên trở về” thì câu chuyện đi đò ấy không còn tồn tại. Các từ ngữ “chuyến đò nghiêng”, “thuyền **chòng** chành đôi mạn”, “ôm duyên trở về” đã trở thành các hình ảnh biểu trưng cho những đối tượng thuộc về tình cảm, cảm xúc nào đó. Chính kết hợp “ôm duyên” đã biến đổi các từ ngữ nói trên trở thành các hình ảnh, đồng thời là định hướng và giới hạn của sự liên tưởng về nghĩa biểu trưng ở người tiếp nhận đối với các hình ảnh đó.

Theo định hướng và giới hạn của tư duy liên tưởng ở trên, người tiếp nhận hiểu được rằng: nghĩa biểu trưng của hình ảnh *chuyến đò nghiêng* là “cuộc hôn nhân không cân xứng”, nghĩa biểu trưng của hình ảnh *thuyền chòng chành đôi mạn* là “cuộc hôn nhân tan vỡ”, nghĩa biểu trưng của hình ảnh *ôm duyên trở về* là “ôm mối hận tình”. Từ những ý nghĩa biểu trưng do các hình ảnh mang lại, người tiếp nhận lần lượt nhận thức được rằng đây là “lời than trách của người con gái khi cuộc hôn nhân không thành”,

rằng “nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc hôn nhân tan vỡ chính là lễ giáo phong kiến, là nguyên nhân khiến cho bao cuộc tình đầy nước mắt”.

Để biểu hiện các nội dung thuộc về tình cảm, cảm xúc, tâm trạng (các đối tượng vô hình, trừu tượng), người nói thường vận dụng thủ pháp hình tượng hóa thông qua các hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,... Nói cách khác, các cách tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,... là những cách thức của lời nói nhằm biểu hiện thế giới nội tâm của con người.

Xét về nội dung ý nghĩa, lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng biểu thị hai loại ý nghĩa: *ý nghĩa mỹ học* và *ý nghĩa tu từ-biểu cảm*. Ý nghĩa mỹ học là ý nghĩa liên tưởng (ý nghĩa văn cảnh) do hệ thống hình ảnh mang lại; ý nghĩa tu từ-biểu cảm do việc *lựa chọn hệ thống hình ảnh* của người nói mang lại.

2.2.2 Nội dung khái niệm “quy tắc tu từ”

Từ việc phân tích đặc điểm của ba dạng lời nói cơ bản ở trên, ta thấy, ở dạng *lời nói hoàn toàn nói về đối tượng* là dạng lời nói chuẩn mực, không tồn tại hình thức biểu đạt đặc biệt, không bình thường (nói cách khác là cách tu từ). Ở dạng *lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng*, do nhu cầu biểu thị thái độ, cảm xúc, cách nhìn chủ quan của người nói, nên về hình thức đã tồn tại các yếu tố đặc biệt, không bình thường (cách tu từ *uyển ngữ* hay *nói giảm, nói tránh*). Ở dạng *lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng*, do nhu cầu hình tượng hóa các đối tượng vô hình, trừu tượng (không gian, thời gian, tâm trạng, thế giới nội tâm của con người,...), nên về hình thức biểu đạt đã tồn tại một hệ thống các hình ảnh tu từ (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,...), các cách thức biểu đạt đặc biệt, không bình thường.

Vì vậy, ở dạng *lời nói hoàn toàn nói về đối tượng* không tồn tại các quy tắc tu từ. Ở dạng *lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng* đã xuất hiện các yếu tố (cách thức) tu từ và đặc biệt là ở dạng *lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng* tồn tại đầy đặc các quy tắc tu từ.

Đến đây, có thể nhận thức nội dung khái niệm “quy tắc tu từ” như sau: *Quy tắc tu từ là những cách thức lựa chọn và vận dụng các phương tiện ngôn ngữ một cách đặc biệt, không bình thường, lặp đi lặp lại, nhằm tạo ra những lời nói mang ý nghĩa tu từ-biểu cảm và ý nghĩa mỹ học*.

Nhận thức nội dung khái niệm “quy tắc tu từ” như trên có ý nghĩa quan trọng đối với phương pháp phân tích các quy tắc tu từ nói riêng, phân tích phong cách học nói chung.

Thứ nhất, trong hệ thống các phong cách chức năng tiếng Việt **thi** phong cách ngôn ngữ hành chính

tuyệt nhiên không vận dụng các quy tắc tu từ. Trái lại, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật lại xem việc vận dụng các quy tắc tu từ là nguyên tắc sống còn trong sáng tác văn chương. Bởi vì, quy tắc tu từ không chỉ có tác dụng giúp cho người nói giải quyết được mâu thuẫn giữa sự hữu hạn về số lượng của các đơn vị ngôn ngữ và sự vô hạn về nhu cầu biểu đạt của con người mà còn giúp cho người nói biểu thị những trạng thái tâm lí-cảm xúc một cách chính xác nhất, tinh tế nhất và sâu sắc nhất.

Thứ hai, các quy tắc tu từ mà người nói lựa chọn và vận dụng trong giao tiếp là vô cùng đa dạng và phong phú, thể hiện trên các cấp độ ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp của ngôn ngữ. Vai trò, tác dụng của các quy tắc tu từ ở các cấp độ ngôn ngữ thể hiện rất khác nhau. Vì vậy, khi phân tích, cần phải nhận diện xem quy tắc tu từ ấy thuộc cấp độ nào của ngôn ngữ cũng như cách thức cấu tạo của chúng; đồng thời phải gắn quy tắc tu từ ấy trong mối liên hệ biện chứng với văn cảnh cụ thể. Bởi vì, nếu tách khỏi văn cảnh cụ thể thì dù cách thức biểu đạt ấy có kĩ thuật kĩ xảo như thế nào chăng nữa cũng chỉ như những “cái xác không hồn”.

3. Kết luận

Xuất phát từ nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ, chúng tôi đã phân tích và chứng minh sự hình thành khái niệm ý nghĩa tu từ cũng như các đặc điểm của nó. Tương tự, xuất phát từ tiền đề lí thuyết giao tiếp, cụ thể là mô hình ba dạng lời nói cơ bản (lời nói hoàn toàn nói về đối tượng, lời nói không hoàn toàn nói về đối tượng và lời nói hoàn toàn không nói về đối tượng), bài viết đã đi sâu phân

tích đặc điểm chúng. Kết quả phân tích cho thấy hai dạng lời nói *không hoàn toàn* và *hoàn toàn không* nói về đối tượng luôn luôn nhằm mục đích tu từ-biểu cảm, vừa làm cho lời nói sinh động, gợi cảm, giàu hình ảnh, vừa cô đọng, hàm súc về ý nghĩa. Đó là cơ sở để nhận thức nội dung khái niệm “quy tắc tu từ”.

Việc nhận thức đúng nội dung và đặc điểm của các khái niệm “ý nghĩa tu từ” và “quy tắc tu từ” sẽ là tiền đề, là cơ sở hình thành phương pháp phân tích phong cách học nói chung, phân tích ý nghĩa tu từ và quy tắc tu từ nói riêng, trong nghiên cứu và giảng dạy văn học ở nhà trường hiện nay.

REFERENCES

- [1] Nguyen Phan Canh, Poetic Language, University and High School Publishing House, Hanoi, 1978.
- [2] Huu Dat, Learning styles and functional styles in Vietnamese, Culture-Information Publishing House, Hanoi, 2000.
- [3] Nguyen Thai Hoa, Vocabulary - Style Dictionary, Poetry Study, Educational Publishing House, Hanoi 2005.
- [4] Dinh Trong Lac-Nguyen Thai Hoa, Vietnamese Language Learning Style, Educational Publishing House, Hanoi, 1995.
- [5] Hoang Tat Thang, Modern Vietnamese Learning Style, Educational Publishing House, Hanoi, 2003.
- [6] Cu Dinh Tu, Vietnamese language learning styles and rhetoric characteristics, Educational Publishing House, Hanoi, 1992.

LINGUISTIC BASE FOR THE ACQUISITION OF FUNDAMENTAL CONCEPTS OF STYLISTICS HOANG TAT THANG – HUE UNIVERSITY OF SCIENCES

Article info

Received:
07/8/2020
Accepted:
20/9/2020

Keywords:
linguistics, stylistics, rhetorical meaning, rhetorical principle, arbitrariness.

Abstract

Depending on the principal of arbitrariness of linguistic semiotics, as well as exploring one of consequences of the arbitrariness that is existence of variants, the article analyses and demonstrates the formation of concepts of rhetorical meaning. Also, it presents a profound understanding of rhetorical meaning concepts and their characteristics.

Likewise, based on the theory of three basic speech acts – which are speech referring to the subject entirely, speech referring to the subject incompletely, and speech not referring to the subject, this article analyses characteristics of every speech act. Based on this analysis, the article presents further understanding of contents of rhetorical principle concepts.

The accurate acquisition of contents and characteristics of concepts of rhetorical meanings and principles is fundamental for formation of analytical methods in stylistics in general, and in rhetorical meanings and principles in particular, in researching and teaching literature in schools today.